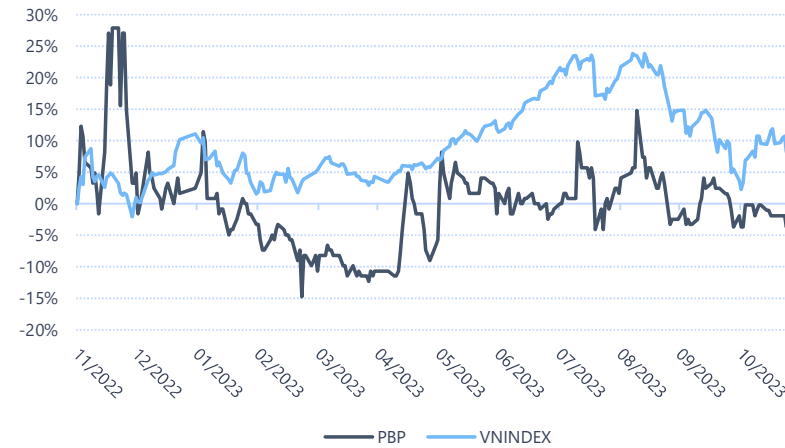


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBP

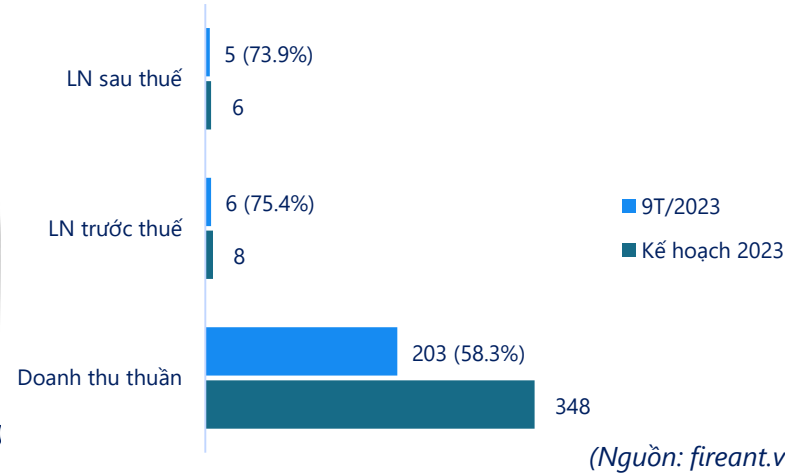
CTCP Bao bì dầu khí Việt Nam (HNX)

Ngành: Công nghiệp đa dụng

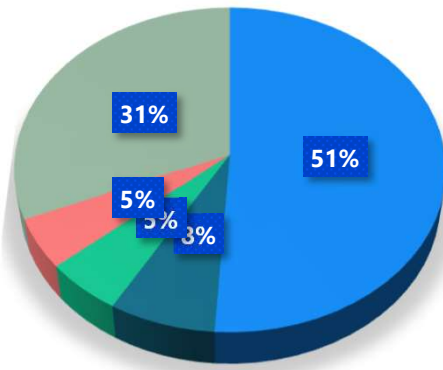
Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



DT thuần

Q3 2023

86.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.2 | +10.5%

Cùng kỳ: ↗ 33.0 | +61.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

202.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.1 | -6.1%

LN thuần

Q3 2023

1.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.0 | -34.7%

Cùng kỳ: ↗ 1.6 | +772.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -6.7%

LNTT

Q3 2023

1.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.0 | -34.7%

Cùng kỳ: ↗ 1.6 | +829.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

6.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -6.4%

Giá

10,900 VNĐ

(27/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

-0.9%

3 tháng

-3.8%

6 tháng

4.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,734 - 14,976
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	4,799,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,130
Sở hữu nước ngoài	0.20%
Beta	0.63

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau

Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc

Nguyễn Thị Liên

Nguyễn Hữu Kiệt

Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	86.7	53.7	61.5%	202.9	216.0	-6.1%
Giá vốn hàng bán	82.0	51.3	59.9%	184.8	197.4	-6.4%
Lợi nhuận gộp	4.6	2.3	98.2%	18.1	18.6	-2.7%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.2	94.6%	1.4	0.2	466.6%
Chi phí tài chính	0.1	0.1	-38.9%	0.2	0.3	-40.1%
Chi phí lãi vay	0.1	0.1	-38.9%	0.2	0.3	-40.1%
Chi phí bán hàng	0.7	0.9	-23.7%	3.9	4.4	-11.9%
Chi phí QLDN	2.5	1.4	82.7%	9.3	7.6	23.1%
LN thuần từ HĐKD	1.8	0.2	772.4%	6.1	6.5	-6.7%
LN khác	-	-	100.0%	0.0	0.0	154.9%
LN trước thuế	1.8	0.2	829.8%	6.1	6.5	-6.4%
Thuế TNDN	0.4	0.1	272.1%	1.3	1.4	-7.5%
Lợi nhuận sau thuế	1.4	0.1	1446.9%	4.8	5.1	-6.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.4	0.1	1446.9%	4.8	5.1	-6.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	5.4	74.8	-	8.9	-	15.6	-	6.0	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.2	-	50.5	-	0.5	49.9	-	0.7	32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.9	-	4.7	-	0.9	0.8	-	0.1	0.8
Lưu chuyển tiền thuần	-	6.5	19.6	-	10.4	33.5	-	6.8	4.2	

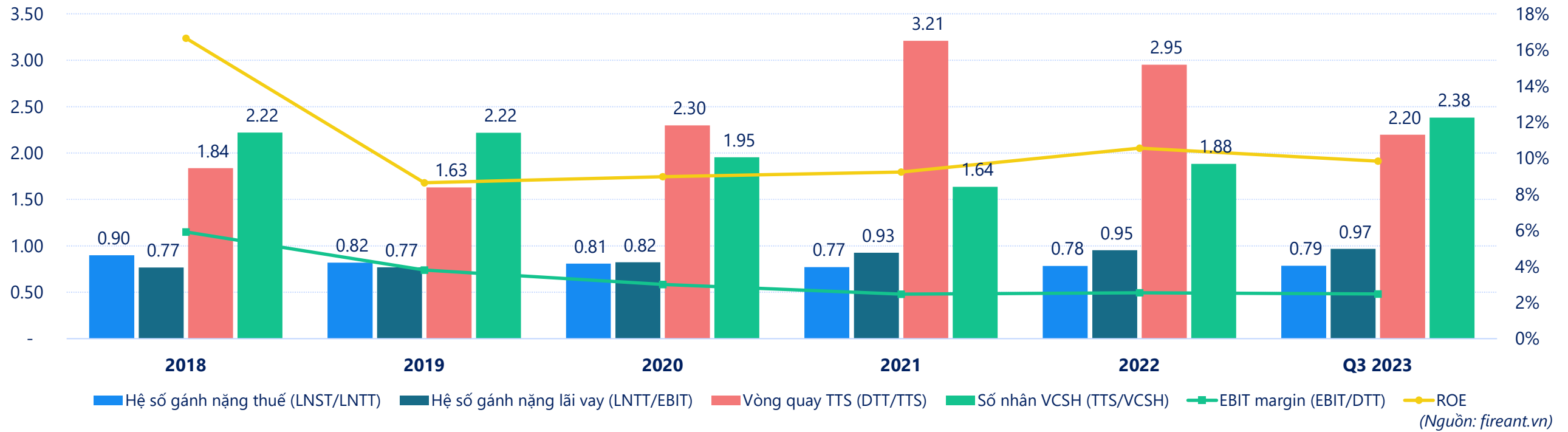
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	110.8	100.5	10.3%	75.5%
Tiền và tương đương tiền	41.3	10.4	296.4%	28.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	30.0	50.0	-40.0%	20.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.5	2.1	164.6%	3.8%
Hàng tồn kho	33.3	37.6	-11.4%	22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.7	0.4	87.7%	0.5%
Tài sản dài hạn	35.9	38.3	-6.3%	24.5%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	33.2	35.5	-6.5%	22.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.2	0.1	157.5%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.5	2.7	-9.1%	1.7%
Tổng cộng tài sản	146.7	138.8	5.7%	100.0%
Nợ phải trả	78.9	74.1	6.5%	53.7%
Nợ ngắn hạn	77.5	73.0	6.1%	52.8%
Nợ vay ngắn hạn	0.6	2.6	-78.2%	0.4%
Nợ dài hạn	1.4	1.0	32.3%	0.9%
Nợ vay dài hạn	1.4	1.0	32.3%	0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.9	64.7	4.8%	46.3%
Vốn chủ sở hữu	67.9	64.7	4.8%	46.3%

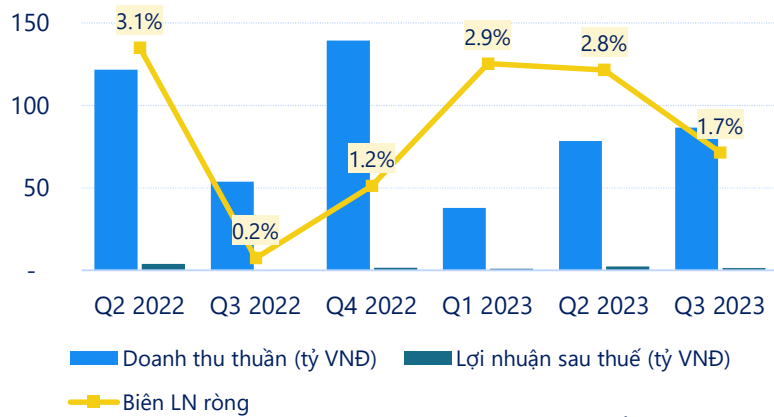
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBP

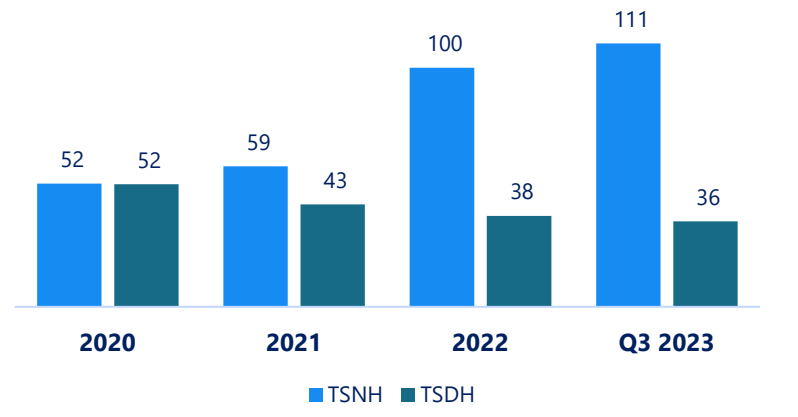
Phân tích Dupont



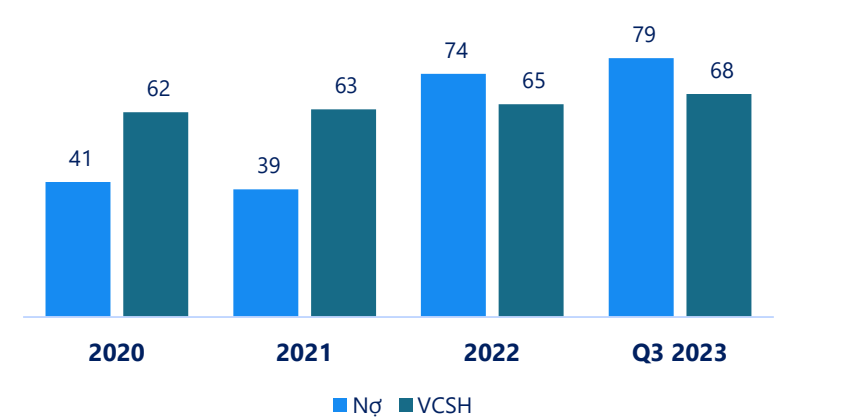
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.6%	2.9%	2.6%	2.3%	2.4%	2.4%
Biên LNST (TTM)	4.1%	2.4%	2.0%	1.8%	1.9%	1.9%
Biên LN EBIT (TTM)	5.9%	3.8%	3.0%	2.5%	2.5%	2.5%
ROE (TTM)	16.7%	8.6%	9.0%	9.2%	10.6%	9.8%
ROA (TTM)	7.5%	3.9%	4.6%	5.6%	5.6%	4.1%

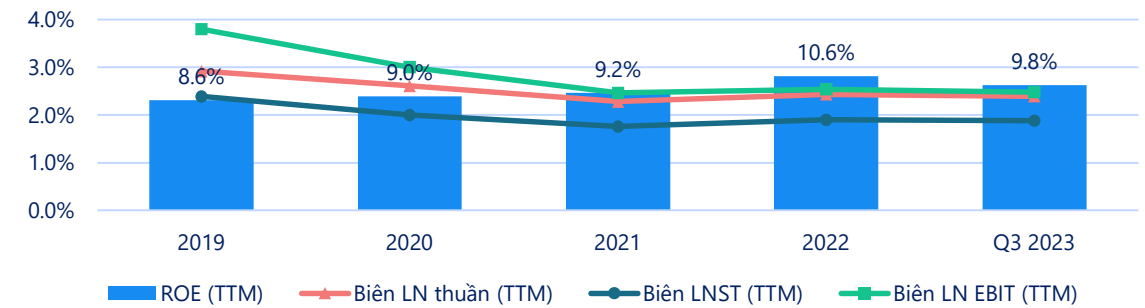
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	44.6	48.9	16.0	5.3	2.1	2.9
Số ngày nắm giữ HTK	41.3	67.5	69.8	49.0	42.0	48.1
Số ngày phải trả NCC	36.0	47.7	43.3	26.0	22.1	15.2
Vòng quay TSCĐ	3.2	3.5	5.2	7.4	9.3	9.8
Vòng quay TTS	198.6	223.8	158.8	113.7	123.7	166.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.4	1.6	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.8	0.4	0.3	0.6	0.9	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.5	0.1	0.5
Khả năng TT lãi vay	4.3	4.3	5.6	13.6	21.6	29.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,113	1,113	1,160	1,209	1,407	1,343
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,554	12,828	13,001	13,178	13,490	14,143
P/E	5.4	5.5	6.9	12.2	8.7	9.1
P/B	0.8	0.5	0.6	1.1	0.9	0.9
P/S	0.2	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2

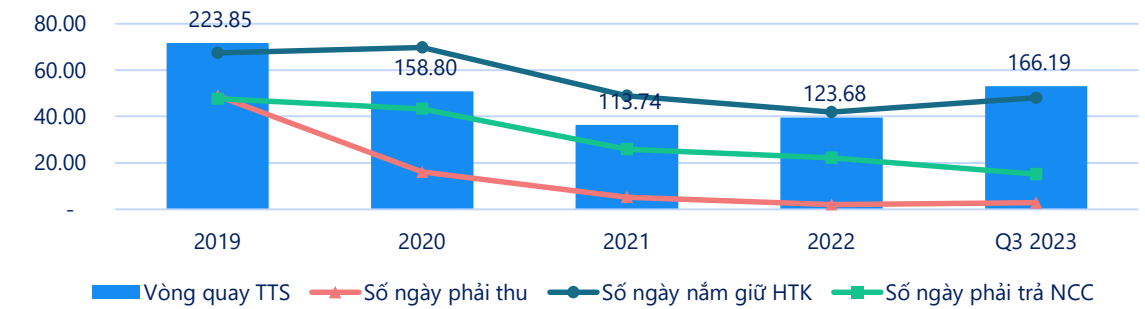
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



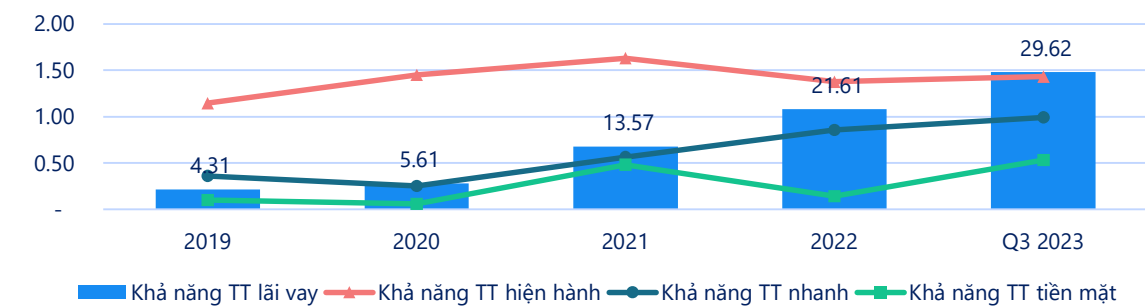
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

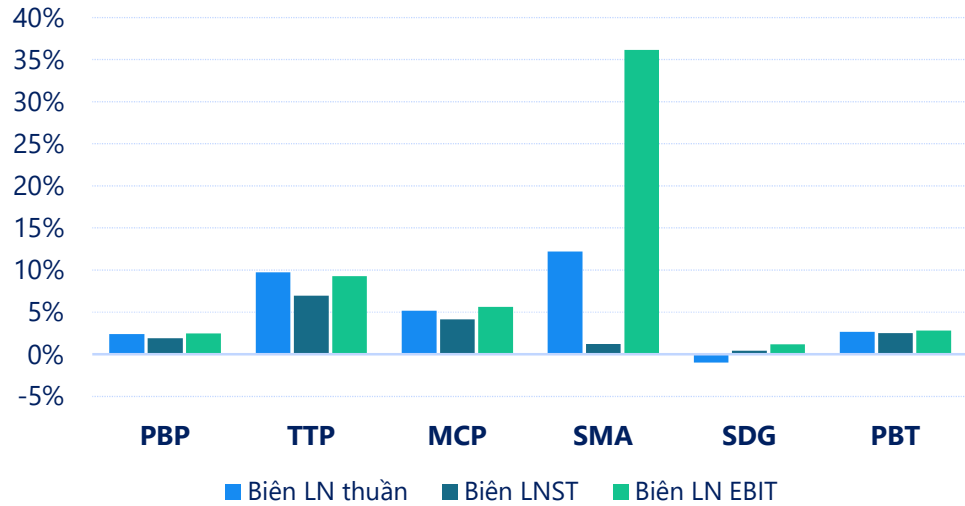
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PBP	202.9	-6.1%	4.8	-6.0%	2.4%	2.4%
TTP	1,293.5	-9.7%	108.0	259.9%	8.3%	2.1%
MCP	367.2	-3.4%	16.2	146.6%	4.4%	1.7%
SMA	50	-19.0%	2	-109.5%	-4.8%	40.9%
SDG	977	-14.9%	18	-139.4%	-1.9%	4.1%
PBT	526	-18.2%	14	41.1%	2.6%	1.5%

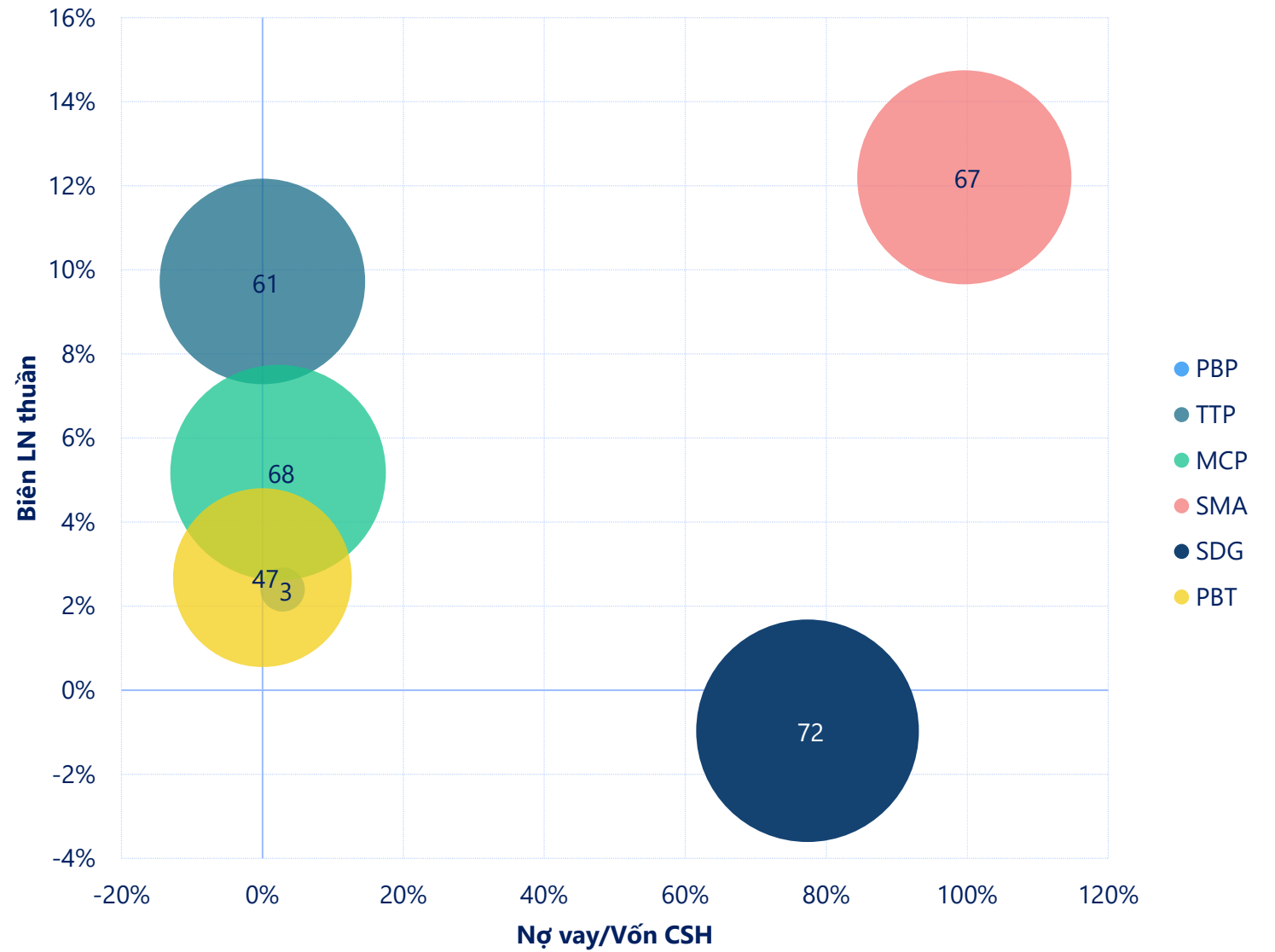
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)